

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2022

Tp.HCM, năm 2022



PVT LOGISTICS
TOGETHER WE GO FURTHER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối Quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 330.494.421.797 | 278.538.465.673 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 144.047.182.840 | 57.030.137.506 |
| 1. Tiền | 111 | <u>VII 1</u> | 9.047.182.840 | 7.030.137.506 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | <u>VII 1</u> | 135.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 45.000.000.000 | 50.247.945.205 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | <u>VII 2</u> | 45.000.000.000 | 50.247.945.205 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 112.647.774.124 | 140.841.060.874 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 65.068.900.998 | 109.845.867.613 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.962.124.722 | 3.985.753.204 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | <u>VII 3</u> | 56.829.492.788 | 36.368.386.169 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | <u>VII 4</u> | (19.212.744.384) | (9.358.946.112) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 19.308.189.464 | 12.154.151.509 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | <u>VII 5</u> | 19.308.189.464 | 12.154.151.509 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.491.275.369 | 18.265.170.579 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | <u>VII 11a</u> | 5.839.094.966 | 3.140.539.807 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | <u>VII 14b</u> | 3.642.414.248 | 15.114.864.617 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | <u>VII 14b</u> | 9.766.155 | 9.766.155 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 513.082.215.231 | 596.947.818.766 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 443.269.225.249 | 546.469.277.988 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 443.269.225.249 | 546.469.277.988 |
| - Nguyên giá | 222 | <u>VII 7</u> | 586.255.313.694 | 849.197.316.577 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | <u>VII 7</u> | (142.986.088.445) | (302.728.038.589) |



(Handwritten mark)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối Quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | <u>VII 8</u> | 218.000.000 | 218.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | <u>VII 8</u> | (218.000.000) | (218.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | <u>VII 6</u> | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 69.808.989.982 | 50.474.540.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | <u>VII 11b</u> | 68.857.304.550 | 43.516.913.855 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 951.685.432 | 6.957.626.923 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 843.576.637.028 | 875.486.284.439 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối Quý | Số đầu năm |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 438.824.879.915 | 531.325.324.076 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 195.825.877.949 | 262.313.446.157 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 56.916.382.903 | 140.908.710.075 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 8.519.434.608 | 6.986.028.390 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | <u>VII 14a</u> | 14.714.289.714 | 3.383.102.475 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 40.552.282.662 | 14.689.399.246 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | <u>VII 15</u> | 6.885.857.389 | 8.786.083.354 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | <u>VII 16a</u> | 15.315.813.504 | 12.968.294.893 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | <u>VII 12a</u> | 51.839.268.104 | 74.590.922.996 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.082.549.065 | 904.728 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 242.999.001.966 | 269.011.877.919 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

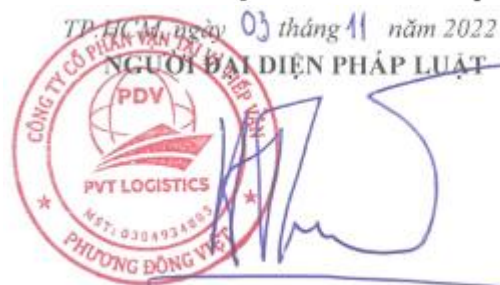
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối Quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | - | - |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | VII 12b | 242.999.001.966 | 269.011.877.919 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | - |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 404.751.757.113 | 344.160.960.363 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VII 20 | 404.751.757.113 | 344.160.960.363 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 311.099.860.000 | 311.099.860.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 104.545.455 | 104.545.455 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.150.494.993 | 8.206.500.656 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 83.396.856.665 | 24.750.054.252 |
| a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 76.073.978 | 450.125.038 |
| b. LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 83.320.782.687 | 24.299.929.214 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 843.576.637.028 | 875.486.284.439 |

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm Nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VIII.1 | 289.615.833.661 | 157.729.617.740 | 709.828.008.649 | 533.245.782.586 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VIII.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 289.615.833.661 | 157.729.617.740 | 709.828.008.649 | 533.245.782.586 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VIII.3 | 190.493.772.247 | 131.371.789.762 | 554.668.098.138 | 479.945.933.640 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 99.122.061.414 | 26.357.827.978 | 155.159.910.511 | 53.299.848.946 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VIII.4 | 2.906.184.888 | 5.393.507.868 | 8.433.476.783 | 10.525.030.664 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VIII.5 | 9.042.623.055 | 4.549.997.064 | 21.732.451.315 | 13.803.675.126 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 4.327.013.008 | 3.601.113.372 | 11.744.276.964 | 10.864.266.219 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 20.600.242.319 | 7.564.081.287 | 50.150.993.212 | 24.818.056.838 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: | 30 | | 72.385.380.928 | 19.637.257.495 | 91.709.942.767 | 25.203.147.646 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VIII.6 | 85.978.592 | 1.065.408.124 | 13.141.799.917 | 1.916.490.918 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VIII.7 | 196.175.610 | (9.997.053) | 196.175.882 | 8.973 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (110.197.018) | 1.075.405.177 | 12.945.624.035 | 1.916.481.945 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 72.275.183.910 | 20.712.662.672 | 104.655.566.802 | 27.119.629.591 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VIII.9 | 14.845.508.617 | 2.088.423.877 | 15.328.842.624 | 4.593.901.620 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VIII.10 | - | 2.080.341.962 | 6.005.941.491 | 859.431.188 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 57.429.675.293 | 16.543.896.833 | 83.320.782.687 | 21.666.296.783 |

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THỤY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP. HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



PVT LOGISTICS
TOGETHER WE GO FURTHER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

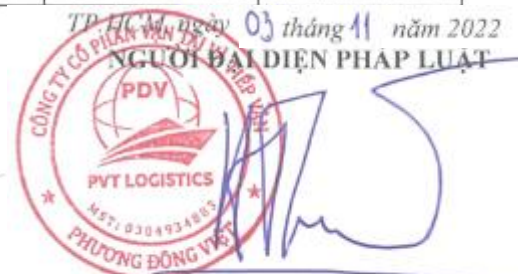
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 104.655.566.802 | 27.119.629.591 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 44.202.148.938 | 57.752.796.852 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 9.853.798.272 | - |
| - Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 9.049.276.784 | (6.541.889.296) |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (16.538.320.356) | (2.161.147.049) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.744.276.964 | 10.738.027.623 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 162.966.747.404 | 86.907.417.721 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (36.528.050.181) | (57.763.961.017) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.154.037.955) | 3.534.383.408 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (17.322.054.832) | 73.197.142.280 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (28.038.945.854) | (32.668.552.475) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (11.364.077.226) | (11.394.739.380) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.276.467.643) | (3.418.142.135) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | | (1.036.050.000) | (745.990.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 57.247.063.713 | 57.647.558.402 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | VII.6.7.8 9 | - | (20.374.744.529) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 78.863.347.816 | 38.720.010.957 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (65.000.000.000) | (45.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 70.247.945.205 | 19.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.365.972.947 | 1.341.945.122 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 88.477.265.968 | (6.312.788.450) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | VII.20 | - | - |
| 2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 21.811.957.548 | 30.462.131.114 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (80.534.784.657) | (52.841.717.842) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (58.722.827.109) | (22.379.586.728) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 87.001.502.572 | 28.955.183.224 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 57.030.137.506 | 46.875.315.602 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 15.542.762 | 81.108.522 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 144.047.182.840 | 75.911.607.348 |

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO



TP.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
 - 6.1 Danh sách các công ty con:**
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

- 1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 số: 0304934883, ngày 20/04/2022. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 313 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.
- Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1 Tiền | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 231.975.699 | 339.529.429 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.815.207.141 | 6.690.608.077 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 135.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 144.047.182.840 | 57.030.137.506 |

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2022 | | 31/12/2021 | |
|-------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b1) Ngắn hạn | 45.000.000.000 | - | 50.247.945.205 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 45.000.000.000 | - | 50.247.945.205 | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| | 45.000.000.000 | - | 50.247.945.205 | - |

3 Phải thu khác

| | 30/09/2022 | | 31/12/2021 | |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| b1) Ngắn hạn | 56.829.492.788 | 80.400.424 | 36.368.386.169 | 80.400.424 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | 570.867.850 | - | 570.867.850 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 19.761.179.594 | - | 11.014.813.000 | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 36.497.445.344 | 80.400.424 | 24.782.705.319 | 80.400.424 |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |
| | 56.829.492.788 | 80.400.424 | 36.368.386.169 | 80.400.424 |

4 Nợ xấu

| DIỄN GIẢI | 30/09/2022 | | | 31/12/2021 | | |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|
| | Giá trị trích lập | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ | Giá trị trích lập | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ |
| Tiền cấp đầu (trích lập 100%) | 240.110.231 | | Cty CP vận tải biển Gia Hải | 240.110.231 | | Cty CP vận tải biển Gia Hải |
| Vận tải (trích lập 100%) | 470.085.809 | | Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai | 470.085.809 | | Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai |
| Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%) | 80.400.424 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin | 80.400.424 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin |
| Tiền cấp đầu (trích lập 100%) | 175.820.000 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin | 175.820.000 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin |
| Tiền cấp đầu (trích lập 100%) | 182.306.943 | | Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV | 182.306.943 | | Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV |
| Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%) | 263.113.139 | | Tàu PDS | 263.113.139 | | Tàu PDS |
| Cước tàu (trích lập 100%) | 404.828.608 | | STELLA TANKERS (SINGAPORE) | 404.828.608 | | STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD |
| Hao hụt tàu 2014-2015 (trích lập 100%) | 307.629.711 | | Tàu PDS | 307.629.711 | | Tàu PDS |
| Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%) | 70.487.100 | | JVL OVERSEAS PTE LTD | 70.487.100 | | JVL OVERSEAS PTE LTD |
| Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%) | 101.684.000 | | Victory Tankers LTD | 101.684.000 | | Victory Tankers LTD |
| Cước tàu (trích lập 100%) | 5.861.080.914 | | PRUDENSOL INC | 5.861.080.914 | | PRUDENSOL INC |
| Cước tàu (trích lập 100%) | 1.201.399.233 | | Victory Tankers LTD | 1.201.399.233 | | Victory Tankers LTD |
| Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter | 6.528.040.420 | | BHATT & SALDANHA | | | |
| Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus | 3.233.574.145 | | BHATT & SALDANHA | | | |
| CP lập trình phần mềm | 92.183.707 | | HELINTEC MARINE LIMITED | | | |
| Tổng cộng | 19.212.744.384 | - | - | 9.358.946.112 | - | - |

5 Hàng Tồn Kho

| | 30/09/2022 | | 31/12/2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12.412.381.481 | - | 7.870.652.167 | - |
| - Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ | 6.895.807.983 | - | 4.283.499.342 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hóa | - | - | - | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| | 19.308.189.464 | - | 12.154.151.509 | - |

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 753.392.577 | 848.443.924.000 | - | - | 849.197.316.577 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | (262.942.002.883) | - | - | (262.942.002.883) |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 753.392.577 | 585.501.921.117 | - | - | 586.255.313.694 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 592.105.907 | 302.135.932.682 | - | - | 302.728.038.589 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 55.829.997 | 44.146.318.941 | - | - | 44.202.148.938 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | (203.944.099.082) | - | - | (203.944.099.082) |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 647.935.904 | 142.338.152.541 | - | - | 142.986.088.445 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | 161.286.670 | 546.307.991.318 | - | - | 546.469.277.988 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 105.456.673 | 443.163.768.576 | - | - | 443.269.225.249 |

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 218.000.000 | - | 218.000.000 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 218.000.000 | - | 218.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 218.000.000 | - | 218.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 218.000.000 | - | 218.000.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

| | | |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: | - | - |
| 10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư | - | - |
| 11 Chi phí trả trước | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| a) Ngắn hạn | 5.839.094.966 | 3.140.539.807 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể) | 5.839.094.966 | 3.140.539.807 |
| + Vật tư đội tàu công ty | 694.188.330 | 528.855.974 |
| + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty | 4.268.304.866 | 2.446.984.783 |
| + Chi phí thuê tàu | 651.073.838 | 68.625.000 |
| + Khác | 225.527.932 | 96.074.050 |
| b) Dài hạn | 68.857.304.550 | 43.516.913.855 |
| - Chi phí sửa chữa tàu Phuong Dong Star | - | 1.423.969.911 |
| - Cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu Flora | 31.447.298.037 | - |
| - Chi phí sửa chữa tàu Synergy | 4.836.151.154 | 7.930.371.087 |
| - Chi phí sửa chữa tàu Neptune | 7.096.872.605 | 2.520.463.110 |
| - Cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu Diamond | 18.355.062.989 | 20.819.859.937 |
| - Chi phí sửa chữa tàu Saturn | 6.842.813.846 | 10.299.224.817 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể) | 279.105.919 | 523.024.993 |
| | 74.696.399.516 | 46.657.453.662 |

12 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2022 | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2021 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 51.839.268.104 | 51.839.268.104 | 1.381.254.621 | 24.132.909.513 | 74.590.922.996 | 74.590.922.996 |
| HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus | 16.771.988.724 | 16.771.988.724 | - | - | 16.771.988.724 | 16.771.988.724 |
| HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune | 14.712.244.848 | 14.712.244.848 | 692.492.472 | - | 14.019.752.376 | 14.019.752.376 |
| VCB-Tây Sài Gòn | 5.183.310.493 | 5.183.310.493 | - | 24.132.909.513 | 29.316.220.006 | 29.316.220.006 |
| HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy | 15.171.724.039 | 15.171.724.039 | 688.762.149 | - | 14.482.961.890 | 14.482.961.890 |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 242.999.001.966 | 242.999.001.966 | - | 26.012.875.953 | 269.011.877.919 | 269.011.877.919 |
| HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus | 71.280.952.079 | 71.280.952.079 | - | - | 83.859.943.622 | 83.859.943.622 |
| HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune | 88.273.565.032 | 88.273.565.032 | - | 6.359.854.934 | 94.633.419.966 | 94.633.419.966 |
| HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy | 83.444.484.855 | 83.444.484.855 | - | 7.074.029.476 | 90.518.514.331 | 90.518.514.331 |
| | 294.838.270.070 | 294.838.270.070 | 1.381.254.621 | 50.145.785.466 | 343.602.800.915 | 343.602.800.915 |

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/09/2022 |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| a) Phải nộp | 3.383.102.475 | 30.196.392.767 | 18.865.205.528 | 14.714.289.714 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | - | 11.918.490.390 | 11.918.490.390 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 5.473.485 | 5.473.485 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 8.924.160 | 8.924.160 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.231.905.318 | 15.328.842.624 | 4.276.467.643 | 14.284.280.299 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 151.197.157 | 2.141.595.950 | 1.862.783.692 | 430.009.415 |
| Thuế nhà thầu nộp thay | - | 626.519.061 | 626.519.061 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 162.547.097 | 162.547.097 | - |
| b) Phải thu | 9.766.155 | - | - | 9.766.155 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 9.766.155 | - | - | 9.766.155 |

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

30/09/2022

31/12/2021

| | | |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 2.067.074.605 | 1.619.405.038 |
| - Các khoản trích trước khác (*) | 4.818.782.784 | 7.166.678.316 |
| Cộng | 6.885.857.389 | 8.786.083.354 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 16 Phải trả khác | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 213.848.716 | 127.158.943 |
| - Bảo hiểm xã hội | 518.899.691 | 554.983.534 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 3.166.948 | 18.906.470 |
| - Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên | 5.785.691.342 | 5.654.596.903 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.794.206.807 | 6.612.649.043 |
| Cộng | 15.315.813.504 | 12.968.294.893 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 17 Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| Cộng | - | - |
| 18 Dự phòng phải trả | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm) | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm) | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| Cộng | - | - |

✍

| 19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 951.685.432 | 6.957.626.923 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 951.685.432 | 6.957.626.923 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (6.005.941.491) | (859.431.188) |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | CỘNG |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 295.000.000.000 | 164.545.455 | - | 5.640.832.100 | 20.270.876.446 | 321.076.254.001 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 16.099.860.000 | - | - | - | - | 16.099.860.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 24.299.929.214 | 24.299.929.214 |
| - Tăng khác | - | - | - | 2.565.668.556 | (2.565.668.556) | - |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | - | (60.000.000) | - | - | (16.099.860.000) | (16.159.860.000) |
| - Lỗ trong kỳ (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | (1.155.222.852) | (1.155.222.852) |
| Số dư cuối năm trước | 311.099.860.000 | 104.545.455 | - | 8.206.500.656 | 24.750.054.252 | 344.160.960.363 |
| Số dư đầu kỳ này | 311.099.860.000 | 104.545.455 | - | 8.206.500.656 | 24.750.054.252 | 344.160.960.363 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 83.320.782.687 | 83.320.782.687 |
| - Tăng khác | - | - | - | 1.943.994.337 | - | 1.943.994.337 |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | - | - | - | - | (24.673.980.274) | (24.673.980.274) |
| - Lỗ trong kỳ (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 311.099.860.000 | 104.545.455 | - | 10.150.494.993 | 83.396.856.665 | 404.751.757.113 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ | 161.373.610.000 | 161.373.610.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 149.726.250.000 | 149.726.250.000 |
| - Số lượng Cổ phiếu quỹ: | - | - |
| | 311.099.860.000 | 311.099.860.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 311.099.860.000 | 295.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | 16.099.860.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 311.099.860.000 | 311.099.860.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| d) Cổ tức | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |
| đ) Cổ phiếu | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.109.986 | 31.109.986 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 31.109.986 | 31.109.986 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.109.986 | 25.109.986 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.109.986 | 31.109.986 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.109.986 | 25.109.986 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i> | | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 10.150.494.993 | 8.206.500.656 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|-------------------------|------------|------------|
| a) Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại: | - | - |
| - USD | 162.192,32 | 224.031,58 |
| - EUR | 810,22 | 1.307,86 |
| - JPY | - | - |
| - SGD | - | - |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý: | - | - |

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu dịch vụ vận tải | 224.390.780.468 | 150.904.650.733 |
| - Doanh thu thương mại | 54.326.286.312 | - |
| - Doanh thu đại lý | 155.676.658 | 45.320.000 |
| - Doanh thu khác | 10.743.090.223 | 6.779.647.007 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| Cộng | 289.615.833.661 | 157.729.617.740 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

| | | |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 3 Giá vốn hàng bán | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Giá vốn dịch vụ vận tải | 125.039.264.772 | 126.022.427.534 |
| - Giá vốn thương mại | 54.321.248.278 | (108.690.000) |
| - Giá vốn đại lý | 118.885.861 | 75.001.640 |
| - Giá vốn khác | 11.014.373.336 | 5.383.050.588 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | - |
| Cộng | 190.493.772.247 | 131.371.789.762 |
| 4 Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.681.311.092 | 767.310.943 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 1.224.873.796 | 1.096.402.098 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | - | 3.529.794.827 |
| Cộng | 2.906.184.888 | 5.393.507.868 |
| 5 Chi phí tài chính | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Lãi tiền vay | 4.327.013.008 | 3.601.113.372 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 344.847.730 | 948.883.692 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 4.370.762.317 | - |
| Cộng | 9.042.623.055 | 4.549.997.064 |
| 6 Thu nhập khác | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Tiền bồi thường thu được | - | - |
| - Các khoản khác | 85.978.592 | 1.065.408.124 |
| Cộng | 85.978.592 | 1.065.408.124 |
| 7 Chi phí khác | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Chi phí khác | 196.175.610 | (9.997.053) |
| Cộng | 196.175.610 | (9.997.053) |
| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.452.193.951 | 12.477.094.690 |
| - Chi phí nhân công | 27.133.321.018 | 12.501.911.708 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.231.108.273 | 18.125.147.050 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 165.104.599.023 | 95.197.339.272 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.172.792.301 | 634.378.329 |
| Cộng | 211.094.014.566 | 138.935.871.049 |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | - | - |

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo: | 104.655.566.802 | 27.119.629.591 |
| - Điều chỉnh trong kỳ: | 4.793.154.148 | (4.150.121.489) |
| + Thu nhập không chịu thuế | (429.948.622) | - |
| + Các khoản chi phí không được khấu trừ | 5.223.102.770 | (4.150.121.489) |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo | 109.448.720.950 | 22.969.508.102 |
| - Lỗi năm trước mang sang (-) | - | - |
| - Thuế suất trong kỳ báo cáo | 20% | 20% |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (6.560.901.566) | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.328.842.624 | 4.593.901.620 |

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-) | (6.005.941.491) | (859.431.188) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | - | - |
| b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | - | - |
| c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | - | - |

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

| | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: | | |
| - Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: | - | - |
| b) Công cụ tài chính: | | |
| b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính : | 30/09/2022 | 31/12/2021 |
| + Các khoản vay | 294.838.270.070 | 343.602.800.915 |
| <i>Trừ: Tiền và tương đương tiền</i> | 144.047.182.840 | 57.030.137.506 |
| + Nợ thuần | 150.791.087.230 | 286.572.663.409 |
| + Vốn chủ sở hữu | 404.751.757.113 | 344.160.960.363 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu | 0,37 | 0,83 |

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

30/09/2022

31/12/2021

Tài sản tài chính

| | | |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 144.047.182.840 | 57.030.137.506 |
| + Phải thu khách hàng và phải thu khác | 121.898.393.786 | 146.214.253.782 |
| + Đầu tư tài chính | - | - |
| Tổng cộng | 265.945.576.626 | 203.244.391.288 |

Công nợ tài chính

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Các khoản vay | 294.838.270.070 | 343.602.800.915 |
| + Phải trả người bán và phải trả khác | 72.232.196.407 | 153.877.004.968 |
| + Chi phí phải trả | 6.885.857.389 | 8.786.083.354 |
| Tổng cộng | 373.956.323.866 | 506.265.889.237 |

Chênh lệch thanh khoản thuần**(108.010.747.240) (303.021.497.949)**

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

| | |
|---|---|
| - | - |
| - | - |

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

| Quý 03/2022 | Doanh thu hoạt động | Doanh thu tài chính/khác | Phải thu thương mại | Phải thu khác | Phải trả thương mại | Phải trả khác |
|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| - Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí | - | - | - | - | 8.681.893.200 | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội | 5.313.320.604 | - | 2.710.089.618 | - | - | - |
| - Cty CP Hàng Hải Thăng Long | 5.151.984.808 | - | 3.784.637.761 | - | - | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương | - | - | - | - | 39.906.000 | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long | - | - | - | - | - | - |
| | 10.465.305.412 | - | 6.494.727.379 | - | 8.721.799.200 | - |

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 3/2022

Quý 3/2021

| | | |
|----------------------------------|-------------|---------------|
| - Doanh thu dịch vụ - thương mại | - | - |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| - Phải thu thương mại | - | - |
| - Phải thu khác | 61.643.836 | - |
| - Phải trả thương mại | 527.502.800 | 927.528.680 |
| - Phải trả khác | 296.972.932 | 1.892.272.932 |

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

| Tại ngày 30/09/2022 | Dịch vụ vận tải | Dịch vụ OFS/FPSO | Dịch vụ khác | Thương mại | TỔNG |
|-----------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận | 624.085.696.311 | - | 11.172.161.067 | 14.424.025.158 | 649.681.882.536 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 193.894.754.492 | 193.894.754.492 |
| Tổng tài sản | | | | | 843.576.637.028 |

| | | | | | |
|---------------------------|-----------------|---|----------------|----------------|------------------------|
| Nợ phải trả bộ phận | 390.847.477.708 | - | 16.361.389.493 | 14.697.931.972 | 421.906.799.173 |
| Nợ phải trả không bộ phận | - | - | - | 16.918.080.742 | 16.918.080.742 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 438.824.879.915 |

| Tại ngày 30/09/2022 | Dịch vụ vận tải | Thương mại | Dịch vụ đại lý | Dịch vụ khác | Tổng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu gộp | 607.755.568.300 | 63.931.187.526 | 335.679.713 | 37.805.573.110 | 709.828.008.649 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 607.755.568.300 | 63.931.187.526 | 335.679.713 | 37.805.573.110 | 709.828.008.649 |

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

| | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 224.390.780.468 | 150.904.650.733 |
| + Dịch vụ khác | 10.898.766.881 | 6.824.967.007 |
| + Thương mại | 54.326.286.312 | - |
| | 289.615.833.661 | 157.729.617.740 |

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

| | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 125.039.264.772 | 126.022.427.534 |
| + Dịch vụ khác | 11.133.259.197 | 5.458.052.228 |
| + Thương mại | 54.321.248.278 | (108.690.000) |
| | 190.493.772.247 | 131.371.789.762 |

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

| | Quý 3/2022 | Quý 3/2021 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 99.351.515.696 | 24.882.223.199 |
| + Dịch vụ khác | (234.492.316) | 1.366.914.779 |
| + Thương mại | 5.038.034 | 108.690.000 |
| | 99.122.061.414 | 26.357.827.978 |

5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Dvt: đồng Việt Nam

| Nội dung | Quý 03/2022 | Quý 03/2021 | Chênh lệch | %CL 2022/2021 |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 289.615.833.661 | 157.729.617.740 | 131.886.215.921 | 83,62% |
| - Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế | 57.429.675.293 | 16.543.896.833 | 40.885.778.460 | 247,14% |

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 03/2022:

+ Doanh thu và Lợi nhuận trong Quý 03/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021: do trong kỳ 9 tháng 2022, Công ty tiếp nhận thuê thêm tàu, giá cước cho thuê tàu dầu/ hóa chất tăng do nhu cầu thị trường tăng cao. Bên cạnh đó, do công tác quản lý và quản trị của Công ty ngày càng được nâng cao nên đội tàu của Công ty được nhiều khách hàng lớn quan tâm hơn dẫn đến doanh thu và lợi nhuận trong Quý 03/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021;

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THỦY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN

